

CÔNG TY CỔ PHẦN Y DƯỢC PHẨM VIMEDIMEX

Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|--------------------------------------------------|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 1 - 3 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 4 - 5 |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN | |
| Bảng cân đối kế toán riêng | 6 - 7 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng | 8 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng | 9 - 10 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính riêng | 11 - 41 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Y dược phẩm Vimedimex (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Y dược phẩm Vimedimex là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300479760 đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 06 năm 2006 và được thay đổi lần thứ 36 ngày 27 tháng 03 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong năm tài chính và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Họ và tên
Ông Lê Xuân Tùng
Ông Trịnh Thanh Giảng

Chức danh
Chủ tịch HĐQT
Phó chủ tịch

Thành viên
Thành viên
Thành viên

Bộ nhiệm ngày 28 tháng 06 năm 2024

Đón từ nhiệm ngày 07 tháng 08 năm 2024

Miễn nhiệm ngày 28 tháng 06 năm 2024

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên
Bà Trần Mỹ Linh
Bà Đỗ Thị Đông

Chức danh
Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

Bộ nhiệm ngày 01 tháng 03 năm 2025

Miễn nhiệm ngày 13 tháng 01 năm 2025

Miễn nhiệm ngày 13 tháng 01 năm 2025

Miễn nhiệm ngày 13 tháng 01 năm 2025

Miễn nhiệm ngày 13 tháng 01 năm 2025

Miễn nhiệm ngày 13 tháng 01 năm 2025

Miễn nhiệm ngày 13 tháng 01 năm 2025

Miễn nhiệm ngày 20 tháng 02 năm 2024

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Kiểm soát

| <u>Họ và tên</u> | <u>Chức danh</u> | |
|-------------------------|-------------------------|--------------------------------------|
| Ông Trần Hùng Cường | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 14 tháng 08 năm 2024 |
| | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 28 tháng 06 năm 2024 |
| Ông Nguyễn Bá Tuấn | Thành viên | |
| | Trưởng ban | Miễn nhiệm ngày 14 tháng 08 năm 2024 |
| Ông Đoàn Đức Giang | Thành viên | |
| Bà Phạm Thị Thu Thảo | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 28 tháng 06 năm 2024 |

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm tài chính và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Bà Trần Mỹ Linh - Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

CAM KẾT VỀ CÔNG BỐ THÔNG TIN

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán, Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định về giao dịch chứng khoán trên hệ thống giao dịch chứng khoán; bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán; hoạt động của công ty chứng khoán và công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Trần My Linh

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2025

Số: 0208.1/2024/BCTC/IAV

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN Y DƯỢC PHẨM VIMEDIMEX

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Y dược phẩm Vimedimex (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 31 tháng 03 năm 2025, từ trang 05 đến trang 41, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh Báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính riêng của Công ty Cổ phần Y dược phẩm Vimedimex tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỌC LẬP (Tiếp theo)

Vấn đề cần nhân mạnh

Chúng tôi muốn lưu ý người đọc đến Thuyết minh báo cáo tài chính riêng, Công ty đã hợp tác với các nhà đầu tư để xây dựng Tòa nhà Citilight tại 45 Võ Thị Sáu, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh. Sau khi hoàn thành, Công ty thực hiện chia tiền tích cho các nhà đầu tư theo định quy định trên hợp đồng hợp tác kinh doanh. Ngày 24 tháng 02 năm 2020, Công ty đã ban hành Công văn số 1421/2020/CV-VMD về việc thông tin chính thức trên các Cơ quan thông tấn Báo chí liên quan đến Tòa nhà Citilight 45 Võ Thị Sáu. Theo đó, Công ty tạm dừng các hoạt động liên quan đến việc phân chia tiền cho thuê diện tích thương mại tại Tòa nhà Citilight cũng như các hoạt động khác có liên quan để thực hiện kiểm toán hoạt động đầu tư, góp vốn, khai thác và quản lý vận hành Tòa nhà Citilight. Công ty và các Nhà đầu tư đang trong quá trình làm việc để thông nhất các nội dung nêu trên. Theo đó, sự kiện này có thể phát sinh lợi ích kinh tế và/hoặc nghĩa vụ nợ cho Công ty trong tương lai.

Y kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhân mạnh nêu trên.



(Handwritten signature in blue ink)

(Handwritten signature in blue ink)

ĐẶNG NGỌC KHÁNH
Phó Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 2505-2024-283-1

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 4427-2021-283-1

TRẦN THÀNH TRUNG
Kiểm toán viên

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐÌNH GIẢ QUỐC TẾ

Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

| TÀI SẢN | Mã | Thuyết | Số | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---------------------------------------|----------------------|--------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | | minh | | VND | VND |
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 453.194.972.722 | 633.590.495.437 | 166.927.426.964 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 4.1 | 186.536.771.380 | 186.927.426.964 | 10.527.426.964 |
| 1. Tiền | 111 | | 10.636.771.380 | 10.527.426.964 | 156.400.000.000 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 175.900.000.000 | 175.900.000.000 | 450.130.434.333 |
| II. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 255.534.446.806 | 185.564.622.179 | 185.564.622.179 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 4.3 | 185.906.451.483 | 7.318.338.859 | 9.375.071.972 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 4.4 | 7.318.338.859 | 146.805.738.445 | 339.607.706.959 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 4.5 | 146.805.738.445 | (84.496.081.981) | (84.416.966.777) |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 4.6 | (84.496.081.981) | 9.380.971.790 | 9.055.873.622 |
| III. Hàng tồn kho | 140 | 4.7 | 9.055.873.622 | 9.380.971.790 | 9.055.873.622 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 9.380.971.790 | (325.098.168) | 7.476.760.518 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (325.098.168) | 166.982.523 | 127.039.015 |
| IV. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | 4.8 | 2.067.880.914 | 1.900.898.391 | 7.349.721.503 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 166.982.523 | 152 | 335.567.777.881 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 1.900.898.391 | 5.714.576.965 | 2.912.076.965 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 334.576.027.767 | 335.567.777.881 | 2.912.076.965 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 5.714.576.965 | 5.714.576.965 | 2.912.076.965 |
| 1. Phải thu dài hạn khác | 216 | 4.5 | 5.714.576.965 | 18.481.793.649 | 19.589.544.795 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 18.481.793.649 | 2.856.177.712 | 3.498.982.054 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 4.9 | 2.856.177.712 | 33.496.802.534 | 3.498.982.054 |
| - Nguyên giá | 222 | | 33.496.802.534 | (30.640.624.822) | 33.496.802.534 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (30.640.624.822) | 15.625.615.937 | (29.997.820.480) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 4.10 | 15.625.615.937 | 22.977.113.159 | 16.090.562.741 |
| - Nguyên giá | 228 | | 22.977.113.159 | (7.351.497.222) | 22.977.113.159 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (7.351.497.222) | 60.742.297.625 | 63.674.276.465 |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | 4.11 | 60.742.297.625 | 103.327.212.088 | 103.327.212.088 |
| - Nguyên giá | 231 | | 103.327.212.088 | (42.584.914.463) | (39.652.935.623) |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | (42.584.914.463) | 32.752.816.333 | 28.396.965.145 |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 32.752.816.333 | 32.752.816.333 | 28.396.965.145 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 4.12 | 32.752.816.333 | 207.027.132.620 | 207.027.132.620 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 4.2 | 214.958.388.968 | 18.730.978.694 | 18.730.978.694 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | 207.027.132.620 | 18.730.978.694 | 18.730.978.694 |
| 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 18.730.978.694 | 10.799.722.346) | (10.799.722.346) |
| 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | (10.799.722.346) | 1.926.154.227 | 6.036.525.543 |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | 4.8 | 1.926.154.227 | 6.036.525.543 | 6.036.525.543 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | | 1.926.154.227 | 787.771.000.489 | 969.158.273.318 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | (270=100+200) | | 787.771.000.489 | 969.158.273.318 | 969.158.273.318 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

| NGUỒN VỐN | | Mã | Thuyết | số | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--------------------------------------------------------|-------------------------------------|-------------|------------------------|------|------------------------|-----------------|
| | | | | minh | VND | VND |
| C. NỢ PHẢI TRẢ | | | | | | |
| 1. | Nợ ngắn hạn | 310 | 443.667.262.660 | | 617.891.522.228 | 633.538.613.883 |
| 1. | Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 219.835.038.890 | 4.13 | 189.483.421.856 | |
| 2. | Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 166.873.354.819 | 4.14 | 179.883.696.338 | |
| 3. | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 2.879.812.848 | 4.15 | 1.905.982.271 | |
| 4. | Phải trả người lao động | 314 | 392.618.724 | | 617.114.121 | |
| 5. | Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 1.249.079.997 | 4.16 | 1.493.792.683 | |
| 6. | Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | - | | 224.020.161 | |
| 7. | Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 47.352.746.236 | 4.17 | 239.158.383.652 | |
| 8. | Quý khen thưởng, phúc lợi | 322 | 5.084.611.146 | | 5.125.111.146 | |
| II. Nợ dài hạn | | 330 | 17.643.092.392 | | 15.647.091.655 | |
| 1. | Phải trả dài hạn khác | 337 | 17.643.092.392 | 4.17 | 15.647.091.655 | |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | | | | | |
| 1. | Vốn chủ sở hữu | 410 | 324.537.185.497 | 4.18 | 333.696.199.495 | 335.619.659.435 |
| 1. | Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | 154.402.680.000 | | 154.402.680.000 | 154.402.680.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 411a | 154.402.680.000 | | 154.402.680.000 | |
| 2. | Thành dư vốn cổ phần | 412 | 114.168.390.910 | | 114.168.390.910 | |
| 3. | Quý đầu tư phát triển | 418 | 29.732.320.126 | | 29.732.320.126 | |
| 4. | Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | 7.338.446.765 | | 7.338.446.765 | |
| 5. | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | 18.895.347.696 | | 28.054.361.694 | |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | | 421a | - | | 8.771.321.265 | |
| - LNST chưa phân phối năm nay | | 421b | 18.895.347.696 | | 19.283.040.429 | |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | | 430 | 1.923.459.940 | | 1.923.459.940 | |
| 1. | Nguồn kinh phí | 431 | 1.923.459.940 | 4.19 | 1.923.459.940 | |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 440 | 787.771.000.489 | | 969.158.273.318 | |

(Handwritten signature)

(Handwritten signature)



Trần Thị Thanh Bình
 Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Dung
 Kế toán trưởng

Trần Mỹ Linh
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

| CHI TIÊU | Mã | Thuyết | số | Năm nay | Năm trước |
|---------------------------------------------------------------------|----|--------|----|----------------|----------------|
| | | minh | | VND | VND |
| | | | | | |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 5.1 | | 86.626.497.887 | 84.213.564.530 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10 | | | 86.626.497.887 | 84.213.564.530 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 5.2 | | 51.186.919.012 | 49.823.746.736 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | | 35.439.578.875 | 34.389.817.794 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 5.3 | | 18.268.030.564 | 17.804.659.381 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 5.4 | | 6.478.540.201 | 1.115.524.616 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | | - | - |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | 5.5 | | 13.821.004.199 | 14.981.380.153 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 5.6 | | 9.237.386.818 | 14.102.031.571 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)} | 30 | | | 24.170.678.221 | 21.995.540.835 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 5.7 | | 267.281.717 | 566.240.309 |
| 12. Chi phí khác | 32 | 5.8 | | 421.845.948 | 794.969.920 |
| 13. Lỗ khác (40=31-32) | 40 | | | (154.564.231) | (228.729.611) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | | 24.016.113.990 | 21.766.811.224 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 5.9 | | 2.294.591.988 | 2.483.770.795 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52) | 60 | | | 21.721.522.002 | 19.283.040.429 |

Trần Thị Thanh Bình
 Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Dung
 Kế toán trưởng

Trần Mỹ Linh
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2025



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
 (theo phương pháp gián tiếp)

| CHI TIÊU | Mã | số | Thuyết | Năm nay | Năm trước |
|----------------------------------------------------------------------------|----|----|--------|------------------|-------------------|
| | | | minh | VND | VND |
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | | 24.016.113.990 | 21.766.811.224 |
| Điều chỉnh cho các khoản | | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | | | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản | 02 | | | 4.039.729.986 | 4.437.357.257 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | | 79.115.204 | 140.046.436 |
| - (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá | 04 | | | - | 56.975.983 |
| - (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | | (4.463.030.564) | (17.841.865.009) |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | | 23.671.928.616 | 8.559.325.891 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | | 4.163.195.435 | 251.316.536.898 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kê lãi) | 11 | | | 21.060.941.713 | (218.414.914.723) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kê lãi) | 12 | | | 4.070.427.808 | 3.229.958.413 |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | | (1.981.159.355) | - |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | | (40.500.000) | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | | 50.944.834.217 | 44.690.906.479 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | | |
| 1. Chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 21 | | | (4.355.851.188) | (3.436.656.377) |
| 2. Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 22 | | | - | 4.818.182 |
| 3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | | 4.463.030.564 | 7.841.865.009 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | | 107.179.376 | 4.410.026.814 |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TẠI CHÍNH | | | | | |
| 1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | | (31.442.669.177) | (31.161.028.800) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | | (31.442.669.177) | (31.161.028.800) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm | 50 | | | 19.609.344.416 | 17.939.904.493 |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(theo phương pháp gián tiếp)

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---------------------------------------------------------|-----------|-------------|------------------------|------------------------|
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | | 166.927.426.964 | 148.987.522.471 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | - | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61) | 70 | 4.1 | 186.536.771.380 | 166.927.426.964 |

Trần Thị Thanh Bình
Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Dung
Kế toán trưởng



Trần Mỹ Linh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2025

THUYẾT MINH BẢO CẢO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính riêng kèm theo.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Y dược phẩm Vimedimex (gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300479760 đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 06 năm 2006 và được thay đổi lần thứ 36 ngày 27 tháng 03 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là: 154.402.680.000 đồng (Bằng chữ: Một trăm năm mươi tư tỷ bốn trăm linh hai triệu sáu trăm tám mươi nghìn đồng). Tổng số cổ phần là 15.440.268 cổ phần, mệnh giá 01 (một) cổ phần là 10.000 VND.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội với mã chứng khoán là VMD.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 33 người (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 47 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh chính là thương mại, dịch vụ và bất động sản.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong năm là:

- Dịch vụ nhân sự thác xuất nhập khẩu;
- Kinh doanh cho thuê cao ốc văn phòng, kho vận.

1.4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5. Cấu trúc Doanh nghiệp

| Tên Công ty | Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động | Tỷ lệ sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ | Hoạt động chính |
|-------------|-------------------------------------------|--------------|--------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|
| Công ty con | Hồ Chí Minh | 100 | 100 | Bán buôn sản phẩm thuốc, tài |
| | Công ty TNHH Dược phẩm Vimedimex | | | được, thực phẩm chức năng, thiết bị y tế, mỹ phẩm, hàng tiêu dùng cho mẹ và bé |

| Tên Công ty | Nơi thành lập (hoặc đăng ký) | Tỷ lệ phần sở hữu | Tỷ lệ quyết định và hoạt động | Hoạt động chính |
|--------------------------------------------------------|------------------------------|-------------------|-------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| Công ty con (tiếp theo) | | | | |
| Công ty TNHH - Trung tâm phân phối dược phẩm Vimedimex | Hà Nội | 55,6 | 55,6 | Bán buôn, bán lẻ sản phẩm thuốc, hợp tác kinh doanh, khám chữa bệnh |
| Công ty TNHH MTV Đà Lạt Dược liệu Vimedimex | Đà Lạt | 100 | 100 | Trồng dược liệu |

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

| Tên đơn vị | Địa chỉ | Hoạt động chính |
|------------------------------------------------------------------------------|------------------|--------------------------------------------------------|
| Chi nhánh Hà Nội Trung tâm Nghiên cứu trồng và chế biến cây thuốc Đạ Lạt (i) | Hà Nội Đạ Lạt | Buôn bán, phân phối các sản phẩm thuốc Trồng dược liệu |

(i) Trung tâm Nghiên cứu trồng và chế biến cây thuốc Đạ Lạt hiện đã ngừng hoạt động.

1.6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng

Số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính riêng của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Giá định hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định ngưng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

2.3. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

3.4. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào Công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

3.5. Các khoản phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

3.7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | Số năm |
|--------------------------|---------------|
| Nhà cửa và vật kiến trúc | 05 - 25 năm |
| Máy móc và thiết bị | 05 - 08 năm |
| Phương tiện vận tải | 06 - 10 năm |

Thiết bị văn phòng
Vườn cây kinh doanh
Tài sản khác
03 - 08 năm
06 năm
04 - 25 năm

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

3.9. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư như sau:

Số năm
24 - 25 năm
50 năm

Nhà cửa và vật kiến trúc
Quyền sử dụng đất

3.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.11. Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát

Công ty ghi nhận trong Báo cáo tài chính riêng các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát các nội dung sau:

- Giá trị tài sản mà Công ty hiện sở hữu.
- Các khoản nợ phải trả mà Công ty phải gánh chịu.
- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh.
- Các khoản chi phí phải gánh chịu.

3.12. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

3.13. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp dịch vụ.

3.14. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhân trước cho một hay nhiều kỳ kế toán chủ yếu bao gồm các khoản khách hàng trả trước tiền tài sản cho nhiều kỳ. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

3.15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

3.16. Phan phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt:

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt:

3.17. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu

Doanh thu hoạt động dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu là phí ủy thác Công ty được hưởng.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

3.18. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ cung cấp trong năm và được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm. Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

3.19. Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế trong quá trình bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

3.20. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng; chi phí khấu hao; chi phí dự phòng; dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

3.21. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

(i) Tại ngày 31/12/2024, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3,0%/năm đến 3,4%/năm.

| | | | |
|------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|
| Số cuối năm | Số đầu năm | Số cuối năm | Số đầu năm |
| 186.536.771.380 | 10.636.771.380 | 175.900.000.000 | 10.527.426.964 |
| 186.536.771.380 | 10.636.771.380 | 175.900.000.000 | 10.527.426.964 |

Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn
Các khoản tương đương tiền (i)

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

RIÈNG

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỨC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là bên liên quan nếu cùng được kiểm soát chung hoặc cùng chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

3.22. Các bên liên quan

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Số thuế phải trả hiện tại dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm cả lãi mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế khác (bao gồm cả lãi mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

4.2. Các khoản đầu tư tài chính

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|------------------------------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Đầu tư vào công ty con | 207.027.132.620 | - | 207.027.132.620 | - |
| Công ty TNHH - Trung tâm Phân phối Dược phẩm Vimedimex (i) | 92.027.132.620 | - | 92.027.132.620 | - |
| Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương | 50.000.000.000 | - | 50.000.000.000 | - |
| Công ty TNHH Dược phẩm Vimedimex | 65.000.000.000 | - | 65.000.000.000 | - |
| Đầu tư vào đơn vị khác | 18.730.978.694 | (10.799.722.346) | 18.730.978.694 | (10.799.722.346) |
| Công ty CP XNK - Dịch vụ và Đầu tư Việt Nam (Vicosimex) | 2.185.000.000 | - | 2.185.000.000 | - |
| Công ty CP BV Pharma (ii) | 10.799.722.346 | (10.799.722.346) | 10.799.722.346 | (10.799.722.346) |
| Công ty CP Dược Nature Việt Nam (iii) | 5.746.256.348 | - | 5.746.256.348 | - |
| | 225.758.111.314 | (10.799.722.346) | 225.758.111.314 | (10.799.722.346) |

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty TNHH - TTPP Dược phẩm Vimedimex có vốn điều lệ theo đăng ký là 250.000.000.000 đồng; vốn điều lệ góp thực tế là 165.547.132.620 VND. Trong đó, Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex đã góp 92.027.132.620 VND tương đương tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ biểu quyết là 55,6%.

(ii) Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần BV Pharma phát sinh từ năm 2002 đến năm 2008 với tổng số tiền là 10.799.722.346 VND và đã được trích lập dự phòng giảm giá toàn bộ số dư khoản đầu tư này.

(iii) Ngày 15/07/2019, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex đã thông qua việc chuyển nhượng cổ phần tại Công ty Cổ phần Dược Nature Việt Nam ("Dược Nature") cho Bà Mai Thùy Linh theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 01/2019/HĐCN ngày 17/07/2019 với số lượng 570.000 cổ phần. Theo đó, Công ty ký hợp đồng chuyển nhượng 570.000 cổ phần Dược Nature cho Bà Mai Thùy Linh với giá trị là 5.700.000.000 VND.

Đến ngày 31/12/2024, Bà Mai Thùy Linh đã chuyển tiền thanh toán theo hợp đồng chuyển nhượng số tiền 4.700.000.000 VND, số tiền 1.000.000.000 VND còn lại Bà Linh chưa thanh toán. Do vậy, Công ty chưa thực hiện thêm các thủ tục chuyển nhượng cổ phần. Theo đó, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng này, Công ty ghi nhận khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Dược Nature Việt Nam là khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.

| 4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | |
|---------------------------------------------------|-----------------|
| Số cuối năm | 30.682.293.032 |
| Số đầu năm | 30.682.293.032 |
| Công ty TNHH Dược Phẩm Thủy Quân | |
| Công ty TNHH Dược Phẩm Thủy Thu | |
| Công ty Cổ phần BV Pharma | |
| Công ty CP Thương mại và Dược phẩm Việt Nam | |
| Công ty CP Dược phẩm Vinpharco | |
| Công ty TNHH TM DP Ngọc Linh Trang | |
| Công ty TNHH Dược phẩm Rông Vàng | |
| Sở Y Tê Bà Rịa Vũng Tàu | |
| Phải thu khách hàng khác | |
| Số cuối năm | 185.906.451.483 |
| Số đầu năm | 185.564.622.179 |
| Phải thu khách hàng ngắn hạn là các bên liên quan | |
| (Xem chi tiết tại thuyết minh số 6.3) | |
| 4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn | |
| Số cuối năm | 635.027.612 |
| Số đầu năm | 2.709.680.689 |
| Công ty TNHH Thương mại Xây dựng Gia Tiên | |
| Công ty TNHH Kỹ thương Minh Long | |
| I-CODI Co., Ltd | |
| Trả trước cho người bán khác | |
| Số cuối năm | 7.318.338.859 |
| Số đầu năm | 9.375.071.972 |
| 4.5. Phải thu khác | |
| 4.5.1. Phải thu ngắn hạn khác | |
| Số cuối năm | 146.805.738.445 |
| Số đầu năm | 1.833.524.819 |
| Phải thu khác là các bên | |
| Phải thu khác là các bên (i) | |
| Phải thu khác là các bên | |
| Gia trị VND | 145.573.267.376 |
| Dự phòng VND | 1.833.524.819 |
| Gia trị VND | 338.378.235.890 |
| Dự phòng VND | 1.833.524.819 |
| Phải thu khác là các bên | |
| liên quan (Xem chi tiết | |
| tại thuyết minh số 6.3) | |
| Số cuối năm | 146.805.738.445 |
| Số đầu năm | 1.833.524.819 |

(i) Phải thu ngắn hạn khác là các bên thứ ba chủ yếu bao gồm:

- Khoản Phải thu Công ty CP BV Pharma (BV Pharma) tại ngày 31/12/2024 với số tiền là 141.667.237.726 VND (tài ngày 31/12/2023 là 141.667.237.726 VND). Khoản phải thu này sẽ được Công ty Cổ phần Dược phẩm Vimedimex 2 thanh toán cho Công ty thay cho Công ty CP BV Pharma theo Văn bản thỏa thuận 03 (ba) bên sau khi Hợp đồng số 02/2018/BVP-VMD2 của BV Pharma với Công ty Cổ phần Dược phẩm Vimedimex 2 hoàn thành.

- Tại biên bản họp Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Tập đoàn Dược phẩm Vimedimex ("Công ty VMG"), Công ty VMG sẽ chịu trách nhiệm thu hồi khoản công nợ phải thu số tiền 193.000.000.000 đồng liên quan đến Bà Nguyễn Ngọc Dung thay cho Công ty Cổ phần Y dược phẩm Vimedimex. Đồng thời, Công ty Cổ phần Y dược phẩm Vimedimex sẽ không còn nghĩa vụ phải trả khoản công nợ phải trả 193.000.000.000 đồng này cho Công ty VMG.

4.5.2. Phải thu dài hạn khác

| Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|-----------------|----------|---------------|----------|
| Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| VND | VND | VND | VND |
| 5.714.576.965 | - | 2.912.076.965 | - |
| Kỳ cược, kỳ quỹ | | | |
| 5.714.576.965 | - | 2.912.076.965 | - |

4.6. Nợ xấu

| | Số cuối năm | | | Số đầu năm | | |
|---------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị có thể thu hồi VND | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị có thể thu hồi VND |
| Phải thu của khách hàng | 83.358.812.613 | 82.566.980.162 | 791.832.451 | 83.248.432.705 | 82.487.864.958 | 760.567.747 |
| Công ty TNHH Dược phẩm Phát Như Quán | 30.682.293.032 | 30.682.293.032 | - | 30.682.293.032 | 30.682.293.032 | - |
| Công ty Cổ phần Thương mại và Dược phẩm Việt Nam | 18.574.103.597 | 18.574.103.597 | - | 18.574.103.597 | 18.574.103.597 | - |
| Công ty TNHH Thương mại Dược phẩm Ngọc Linh Trang | 16.776.318.532 | 16.630.107.729 | 146.210.803 | 16.776.318.532 | 16.630.107.729 | 146.210.803 |
| Công ty Cổ phần Dược phẩm Vinpharco | 13.637.924.769 | 13.023.567.825 | 614.356.944 | 13.637.924.769 | 13.023.567.825 | 614.356.944 |
| Các đối tượng khác | 3.688.172.683 | 3.656.907.979 | 31.264.704 | 3.577.792.775 | 3.577.792.775 | - |
| Trà trước cho người bán | 95.577.000 | 95.577.000 | - | 95.577.000 | 95.577.000 | - |
| Công ty TNHH Thiên Thủy | 60.000.000 | 60.000.000 | - | 60.000.000 | 60.000.000 | - |
| Các đối tượng khác | 35.577.000 | 35.577.000 | - | 35.577.000 | 35.577.000 | - |
| Phải thu khác | 1.833.524.819 | 1.833.524.819 | - | 1.833.524.819 | 1.833.524.819 | - |
| Nguyễn Trung Hà | 1.601.175.050 | 1.601.175.050 | - | 1.601.175.050 | 1.601.175.050 | - |
| Các đối tượng khác | 232.349.769 | 232.349.769 | - | 232.349.769 | 232.349.769 | - |
| 85.287.914.432 | 84.496.081.981 | 791.832.451 | 85.177.534.524 | 84.416.966.777 | 760.567.747 | |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá thận trọng và xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu dựa trên giá gốc trừ đi giá trị dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập.

| 4.7. Hàng tồn kho | | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|-----|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng | VND |
| Nguyên vật liệu | 97.112.500 | (97.112.500) | 97.112.500 | (97.112.500) | |
| Chi phí SXKD dở dang | 179.533.349 | (179.533.245) | 179.533.349 | (179.533.245) | |
| Hàng hóa | 9.104.325.941 | (48.452.423) | 9.104.325.941 | (48.452.423) | |
| | 9.380.971.790 | (325.098.168) | 9.380.971.790 | (325.098.168) | |

4.8. Chi phí trả trước

4.8.1. Chi phí trả trước ngắn hạn

Công cụ, dụng cụ xuất dùng
Chi phí sửa chữa tài sản
Các khoản khác

| Số cuối năm | VND | Số đầu năm | VND |
|--------------------|--------------------|-------------|-------------|
| 775.862 | 11.297.233 | 11.297.233 | 105.328.032 |
| 12.009.779 | 10.413.750 | 127.039.015 | 10.413.750 |
| 166.982.523 | 127.039.015 | | |

4.8.2. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí sửa chữa tài sản
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ
Công cụ, dụng cụ xuất dùng
Chi phí in ấn, marketing
Các khoản khác

| Số cuối năm | VND | Số đầu năm | VND |
|----------------------|----------------------|---------------|---------------|
| 1.523.208.862 | 4.649.876.357 | 1.523.208.862 | 4.649.876.357 |
| 144.225.661 | 355.132.753 | 144.225.661 | 355.132.753 |
| 8.721.776 | 1.424.546 | 8.721.776 | 1.424.546 |
| 133.622.547 | 1.025.538.346 | 133.622.547 | 1.025.538.346 |
| 116.375.381 | 4.553.541 | 1.926.154.227 | 4.553.541 |
| 1.926.154.227 | 6.036.525.543 | | |

4.9. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

| NGUỒN GIẢ | Số đầu năm | | Tăng trong năm | | Giảm trong năm | | Số cuối năm |
|-------------------------------|------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | | | | | | | |
| Nhà cửa, vật kiến trúc | VND | 16.726.425.586 | 4.739.336.906 | 4.206.911.322 | 4.765.817.150 | 152.810.137 | 2.905.501.433 |
| Máy móc, thiết bị | VND | 4.739.336.906 | 4.739.336.906 | 4.206.911.322 | 4.765.817.150 | 152.810.137 | 2.905.501.433 |
| Phương tiện vận tải | VND | 4.206.911.322 | 4.206.911.322 | - | - | - | - |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | VND | 4.206.911.322 | 4.206.911.322 | - | - | - | - |
| Vườn cây | VND | 152.810.137 | 152.810.137 | - | - | - | - |
| Tài sản cố định khác | VND | 2.905.501.433 | 2.905.501.433 | - | - | - | - |
| Tổng | VND | 33.496.802.534 | 33.496.802.534 | 16.726.425.586 | 16.726.425.586 | 16.726.425.586 | 33.496.802.534 |
| | | Số đầu năm | 16.726.425.586 | 4.739.336.906 | 4.206.911.322 | 4.765.817.150 | 2.905.501.433 |
| | | Tăng trong năm | - | - | - | - | - |
| | | Giảm trong năm | - | - | - | - | - |
| | | Số cuối năm | 16.726.425.586 | 4.739.336.906 | 4.206.911.322 | 4.765.817.150 | 2.905.501.433 |
| GIÁ TRỊ HAO MÓN LŨY KẾ | | Số đầu năm | 14.141.087.179 | 4.272.920.084 | 3.930.038.811 | 4.673.395.644 | 2.827.568.625 |
| | | Tăng trong năm | 352.924.837 | 99.555.540 | 81.678.480 | 90.072.593 | 18.572.892 |
| | | - Khấu hao trong năm | 352.924.837 | 99.555.540 | 81.678.480 | 90.072.593 | 18.572.892 |
| | | Giảm trong năm | - | - | - | - | - |
| | | Số cuối năm | 14.494.012.016 | 4.372.475.624 | 4.011.717.291 | 4.763.468.237 | 2.846.141.517 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | - Tái ngày đầu năm | 2.585.338.407 | 466.416.822 | 276.872.511 | 92.421.506 | 77.932.808 |
| | | - Tái ngày cuối năm | 2.232.413.570 | 366.861.282 | 195.194.031 | 2.348.913 | 59.359.916 |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |

Nguyên giá của Tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 22.238.896.570 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 22.220.774.297 VND).

4.12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| Số cuối năm | Số đầu năm |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
| 32.752.816.333 | 28.396.965.145 |
| Mua sắm Tài sản cố định Phát triển phần mềm hệ thống Xây dựng cơ bản Dự án 18 Hoàng Văn Thụ, Đà Lạt (i) Dự án Văn phòng giao dịch tại TP. Cần Thơ Dự án khác | |
| 203.968.756 | 203.968.756 |
| 4.604.803.168 | 1.266.822.012 |
| 26.884.044.409 | 25.866.174.377 |
| 31.692.816.333 | 27.336.965.145 |
| 1.060.000.000 | 1.060.000.000 |
| 1.060.000.000 | 1.060.000.000 |

(i) Dự án Đầu tư xây dựng Trung tâm nghiên cứu bào tòn và phát triển dược liệu Tây Nguyên tại số 18 Hoàng Văn Thụ, phường 5, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng theo Hợp đồng hợp tác đầu tư kinh doanh ký giữa Công ty và Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Thảo Nguyên ("Thảo Nguyên"). Dự án được triển khai trên diện tích 51.523,99 m² với mức tiêu chuẩn bảo tòn và phát triển Dược liệu khu vực Tây Nguyên, xây dựng Công trình cơ sở lưu trữ phục vụ Tổ chức/Cá nhân có nhu cầu đến nghiên cứu, tham quan, nghỉ dưỡng nhằm giới thiệu mô hình bào tòn và phát triển Dược liệu, phát triển du lịch canh nông.

Theo các điều khoản hợp đồng hợp tác kinh doanh thì Công ty đại diện các bên đứng tên Chủ đầu tư. Giá trị góp vốn của Công ty là toàn bộ tài sản gắn liền với thửa đất và góp sức với vai trò là Chủ đầu tư Dự án. Bên Thảo Nguyên góp toàn bộ số tiền cần thiết bỏ ra để lập, thực hiện Dự án. Lợi nhuận hợp tác sẽ được chia cho mỗi bên như sau: Công ty được hưởng 10% và Thảo Nguyên được hưởng 90% của lợi nhuận hợp tác.

Theo thỏa thuận giữa hai bên thì toàn bộ chi phí đầu tư xây dựng Dự án và các chi phí phát sinh khác trong trường hợp Dự án không được sự chấp thuận chủ trương đầu tư của Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền hay dự án đi vào hoạt động không hiệu quả sẽ do Thảo Nguyên gánh chịu. Tài thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng này, Dự án vẫn đang trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư.

4.13. Phải trả người bán ngân hàn

| Số cuối năm | Số cuối năm | Số đầu năm | Số đầu năm |
|--------------------------------------------------|-----------------------|-----------------|-----------------------|
| 15.344.420.025 | 15.344.420.025 | 15.068.218.708 | 15.068.218.708 |
| VND | VND | VND | VND |
| Gia trị | Số có khả năng trả nợ | Gia trị | Số có khả năng trả nợ |
| 12.422.392.114 | 12.422.392.114 | 13.178.022.223 | 13.178.022.223 |
| 6.835.495.000 | 6.835.495.000 | 6.835.495.000 | 6.835.495.000 |
| 5.972.913.418 | 5.972.913.418 | 5.972.913.418 | 5.972.913.418 |
| 179.259.818.333 | 179.259.818.333 | 148.428.772.507 | 148.428.772.507 |
| 219.835.038.890 | 219.835.038.890 | 189.483.421.856 | 189.483.421.856 |
| 13.137.560.020 | 13.137.560.020 | 13.890.283.890 | 13.890.283.890 |
| (Xem chi tiết tài thuyết minh số 6.3) | | | |
| Phải trả người bán ngân hàn là các bên liên quan | | | |

4.14. Người mua trả tiền trước ngân hàn

| Số cuối năm | Số cuối năm | Số đầu năm | Số đầu năm |
|--------------------------------------------------------|---------------------------------------|-------------------|-------------------|
| 160.419.045.131 | 160.419.045.131 | 173.424.397.969 | 173.424.397.969 |
| VND | VND | VND | VND |
| Số cuối năm | Số cuối năm | Số đầu năm | Số đầu năm |
| 166.873.354.819 | 166.873.354.819 | 179.883.696.338 | 179.883.696.338 |
| 160.419.045.131 | 160.419.045.131 | 173.424.397.969 | 173.424.397.969 |
| 3.600.177.236 | 3.600.177.236 | 3.600.177.236 | 3.600.177.236 |
| 2.854.132.452 | 2.854.132.452 | 2.859.121.133 | 2.859.121.133 |
| Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương | Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương | Cửa hàng An Khang | Cửa hàng An Khang |
| Các đối tượng khác | Các đối tượng khác | | |
| Người mua trả tiền trước ngân hàn là các bên liên quan | | | |
| 160.419.045.131 | 160.419.045.131 | 173.424.397.969 | 173.424.397.969 |
| (Xem chi tiết tài thuyết minh số 6.3) | | | |

4.15. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

| | Số đầu năm | | Phát sinh trong năm | | Số cuối năm | |
|----------------------------|----------------------|----------|-----------------------|------------------------|----------------------|----------|
| | Phải nộp | Phải thu | Số phải nộp | Số đã nộp/ khấu trừ | Phải nộp | Phải thu |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Thuế GTGT hàng bán nội địa | - | - | 10.043.942.870 | 10.043.942.870 | - | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.870.173.752 | - | 2.294.591.988 | 1.981.159.355 | 2.183.606.385 | - |
| Thuế thu nhập cá nhân | 35.808.519 | - | 1.091.496.488 | 431.098.544 | 696.206.463 | - |
| Tiền thuê đất | - | - | 6.632.320.838 | 6.632.320.838 | - | - |
| Các loại thuế khác | - | - | 5.000.000 | 5.000.000 | - | - |
| | 1.905.982.271 | - | 20.067.352.184 | 19.093.521.607 | 2.879.812.848 | - |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

4.16. Chi phí phải trả ngắn hạn

| Số cuối năm | Số đầu năm |
|--------------------------------|----------------------|
| 482.779.966 | 482.779.966 |
| Chi phí sửa chữa TSCĐ | |
| Chi phí kiểm toán | 630.000.000 |
| Chi phí phải trả ngắn hạn khác | 116.300.031 |
| VND | VND |
| 1.249.079.997 | 1.493.792.683 |

4.17. Phải trả khác

4.17.1. Phải trả ngắn hạn khác

| Số cuối năm | Số đầu năm |
|----------------------------------------------------|------------------------|
| 1.973.950 | 19.646.682 |
| Kinh phí công đoàn | |
| Bảo hiểm xã hội | 32.068.449 |
| Nhàn ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 5.916.857.640 |
| Phải trả tiền cổ tức | - |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác: | 41.401.846.197 |
| - Công ty CP Tập đoàn Dược phẩm Vimedimex (I) | - |
| - Công ty CP BV Pharma (II) | 10.799.722.346 |
| - Công ty CP Đầu tư Bất động sản Thảo Nguyễn (III) | 8.500.000.000 |
| - Công ty CP Dịch vụ Hàng hóa Thăng Long (IV) | 6.000.000.000 |
| - Mai Thủy Linh (V) | 4.700.000.000 |
| - Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương | 4.299.685.051 |
| - Công ty CP Chứng khoán Hòa Bình (VI) | 2.888.946.629 |
| - Phải trả khác | 4.213.492.171 |
| VND | VND |
| 47.352.746.236 | 239.158.383.652 |

Phải trả ngắn hạn khác là các bên liên quan

(Xem chi tiết tại thuyết minh số 6.3)

| | |
|----------------------|------------------------|
| 7.188.631.680 | 199.915.912.111 |
|----------------------|------------------------|

(i) Như trình bày tại thuyết minh số 4.5, Công ty VMG sẽ chịu trách nhiệm thu hồi khoản công nợ phải thu số tiền 193.000.000.000 đồng liên quan đến Bà Nguyễn Ngọc Dung thay cho Công ty Cổ phần Y dược phẩm Vimedimex. Đồng thời, Công ty Cổ phần Y dược phẩm Vimedimex sẽ không còn nghĩa vụ phải trả khoản công nợ phải trả 193.000.000.000 đồng này cho Công ty VMG.

(ii) Khoản tiền Công ty Cổ phần BV Pharma chuyển tiền nhưng hai bên chưa thông nhất nội dung công nợ được bù trừ với số tiền thanh toán này.

(iii) Khoản tiền hợp tác kinh doanh với Công ty CP Bất động sản Thảo Nguyễn thực hiện dự án Trung tâm Nghiên cứu bảo tồn và phát triển Dược liệu Tây Nguyên tại số 18 đường Hoàng Văn Thụ, Đà Lạt, Lâm Đồng (chi tiết dự án tại Thuyết minh số 4.12).

(iv) Khoản tiền hợp tác kinh doanh nhận từ Công ty CP Dịch vụ Hàng hóa Thăng Long ("Thăng Long") theo hợp đồng Hợp tác kinh doanh số 37/HTBT/2017 ngày 11/01/2017 về việc kinh doanh tại số 53

Đường Nguyễn Chí Minh, Phường 9, Quận 5, TP Hồ Chí Minh. Theo đó, hai bên thông nhất hợp tác đầu tư xây dựng một hệ thống tòa nhà văn phòng và căn hộ dịch vụ, phía Công ty góp vốn bằng tài sản trên đất tại thửa đất 53 Nguyễn Chí Minh cũng như quyền và nghĩa vụ gắn liền với thửa đất, phía Thăng Long góp vốn bằng toàn bộ chi phí đầu tư nâng cấp xây dựng hệ thống tòa nhà văn phòng và căn hộ dịch vụ.

(v) Khoản tiền nhận chuyển nhượng cổ phần tại Công ty Cổ phần Dược Nature Việt Nam từ bà Mai Thủy Linh. Bà Mai Thủy Linh chưa thanh toán đủ giá trị hợp đồng chuyển nhượng nên chưa hoàn tất các thủ tục chuyển nhượng cổ phần (Xem Thuyết minh số 4.2).

(vi) Lợi nhuận phân chia cho Công ty CP Chứng khoán Hòa Bình liên quan đến Bất động sản đầu tư là một phần của Tòa cao ốc Văn phòng Vimedimex tại số 246 Công Quỳnh, phường Quỳnh, Ngõ Lào, quận 1, TP. Hồ Chí Minh. Đây là tài sản hình thành từ hợp đồng góp vốn đầu tư xây dựng cao ốc Văn phòng Vimedimex số 022/2009/HD-VM-HBS giữa Công ty CP Chứng khoán Hòa Bình và Công ty CP Y Dược phẩm Vimedimex.

4.17.2. Phải trả dài hạn khác

Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn
Các khoản phải trả, phải nộp khác

| Số cuối năm | Số đầu năm |
|----------------|----------------|
| 17.594.652.392 | 15.598.651.655 |
| 48.440.000 | 48.440.000 |
| VND | VND |

Phải trả dài hạn khác là các bên liên quan
(Xem chi tiết tại thuyết minh số 6.3)

| | |
|-------------|-------------|
| 396.562.500 | 396.562.500 |
|-------------|-------------|

4.18. Vốn chủ sở hữu

4.18.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| Vốn góp của chủ sở hữu | 154.402.680.000 | 154.402.680.000 | 114.168.390.910 | 29.732.320.126 | 7.338.446.765 | 41.392.749.106 |
| Thặng dư vốn cổ phần | - | - | - | - | - | 19.283.040.429 |
| Quy đầu tư phát triển | - | - | - | - | - | 19.283.040.429 |
| Quy khác thuộc vốn chủ sở hữu | - | - | - | - | - | 19.283.040.429 |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 347.034.586.907 | 347.034.586.907 | 19.283.040.429 | 19.283.040.429 | 19.283.040.429 | 347.034.586.907 |
| Số dư đầu năm trước | 154.402.680.000 | 154.402.680.000 | 114.168.390.910 | 29.732.320.126 | 7.338.446.765 | 41.392.749.106 |
| Tăng trong năm trước | - | - | - | - | - | 19.283.040.429 |
| - Lãi trong năm trước | - | - | - | - | - | 19.283.040.429 |
| Giảm trong năm trước | - | - | - | - | - | (32.621.427.841) |
| - Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi | - | - | - | - | - | (1.740.891.841) |
| - Chia cổ tức | - | - | - | - | - | (30.880.536.000) |
| Số dư cuối năm trước | 154.402.680.000 | 154.402.680.000 | 114.168.390.910 | 29.732.320.126 | 7.338.446.765 | 28.054.361.694 |
| Số dư đầu năm nay | 154.402.680.000 | 154.402.680.000 | 114.168.390.910 | 29.732.320.126 | 7.338.446.765 | 28.054.361.694 |
| Tăng trong năm | - | - | - | - | - | 21.721.522.002 |
| - Lãi trong năm nay | - | - | - | - | - | 21.721.522.002 |
| Giảm trong năm | - | - | - | - | - | (30.880.536.000) |
| - Chia cổ tức (i) | - | - | - | - | - | (30.880.536.000) |
| Số dư cuối năm nay | 154.402.680.000 | 154.402.680.000 | 114.168.390.910 | 29.732.320.126 | 7.338.446.765 | 18.895.347.696 |

(i) Phần phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng Công đồng thường niên năm 2024 số 09/2024/NQ-VMD ngày 28 tháng 06 năm 2024, chia cổ tức (20%/mệnh giá) với tổng số tiền là 30.880.536.000 VND.

- Xã Tả Nung, thành phố Đà Lạt, Lâm Đồng với diện tích 83.198,9 m² đất chuyên dùng và đất nông nghiệp, thời hạn thuê đất 50 năm kể từ 03/12/1993. Theo hợp đồng này, Công ty phải thanh toán tiền thuê đất hàng năm tính từ ngày 26/3/2010 cho đến ngày đảo hạn thuê hành của Nhà nước.

- Số 18 đường Hoàng Văn Thụ, phường 5, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng với diện tích thuê 51.523,99 m², thời hạn thuê đất hết ngày 25/12/2055 để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đảo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

- Số 45 đường Võ Thị Sáu, phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh với diện tích 2.692 m², thời hạn thuê đến ngày 31/12/2045 để sử dụng làm trung tâm thương mại được phân và văn phòng. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đảo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

- Số 53 đường Nguyễn Chí Thanh, phường 9, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh với mục đích để sản xuất kinh doanh (văn phòng làm việc) từ năm 2009 đến ngày 01/01/2046. Diện tích khu đất thuê là 700,6 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đảo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước. Tuy nhiên Công ty đã ủy quyền toàn bộ quyền và nghĩa vụ liên quan hiện khu đất này cho Công ty CP Dịch vụ Hàng hóa Thăng Long (Chi tiết Hợp tác kinh doanh với Công ty Thăng Long tại Thuyết minh số 4.18).

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại:

4.20.1. Tài sản thuê ngoài

4.20. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán riêng

Nguồn kinh phí cuối năm
 Nguồn kinh phí đầu năm

| | |
|---------------|---------------|
| Số cuối năm | Số đầu năm |
| VND | VND |
| 1.923.459.940 | 1.923.459.940 |
| 1.923.459.940 | 1.923.459.940 |

4.19. Nguồn kinh phí

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
 + Cổ phiếu phổ thông

- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
 + Cổ phiếu phổ thông

- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành

| | |
|-------------|------------|
| Số cuối năm | Số đầu năm |
| Cổ phiếu | Cổ phiếu |
| 15.440.268 | 15.440.268 |
| 15.440.268 | 15.440.268 |
| 15.440.268 | 15.440.268 |
| 15.440.268 | 15.440.268 |
| 15.440.268 | 15.440.268 |

4.18.2. Cổ phiếu

Công ty ký các hợp đồng thuê tài sản trên đất tại:

- Thuê mặt bằng nhà, đất số 36/212B phường Trường Thọ, quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích làm văn phòng và cơ sở sản xuất kinh doanh từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2027 (05 (năm) năm) (Theo Hợp đồng cho thuê tài sản, đất tại đại chỉ số 36/212B phường Trường Thọ, quận Thủ Đức (nay là Thành phố Thủ Đức) số 075/HĐ-TT ngày 25 tháng 04 năm 2024). Diện tích khu đất thuê là 11.064,4 m². Giá thuê đất được cố định trong suốt thời gian thuê.

- Công ty ký hợp đồng thuê tài sản thuộc sở hữu Nhà nước là Biệt thự số 18 Hoàng Văn Thụ, phường 5, thành phố Đà Lạt với tổng diện tích sử dụng là 642,56 m² từ ngày 10 tháng 04 năm 2019 đến ngày 10 tháng 04 năm 2069 để sửa chữa, cải tạo sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh. Giá thuê đất được điều chỉnh theo chu kỳ 5 năm một lần theo mức giá do Ủy ban Nhân dân tỉnh quy định tại thời điểm thực hiện mỗi chu kỳ mới.

4.20.2. Nợ khó đòi đã xử lý

| | |
|---------------------|----------------|
| Số cuối năm | Số đầu năm |
| 37.329.519.696 | 37.329.519.696 |
| VND | VND |
| | |
| Nợ khó đòi đã xử lý | |

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | |
|----------------------------------------|------------------------------------------|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư |
| 8.647.728.603 | 77.978.769.284 |
| VND | VND |
| Năm nay | Năm nay |
| 8.536.528.514 | 75.677.036.016 |
| VND | VND |
| Năm trước | Năm trước |
| 84.213.564.530 | 86.626.497.887 |

Doanh thu phát sinh trong năm với các bên liên quan
(Xem chi tiết tại thuyết minh số 6.3)

| | |
|---------------|---------------|
| 1.629.325.550 | 3.424.946.531 |
| VND | VND |
| Năm nay | Năm trước |

5.2. Giá vốn hàng bán

Giá vốn kinh doanh bất động sản đầu tư

| | |
|----------------|----------------|
| 51.186.919.012 | 51.186.919.012 |
| VND | VND |
| Năm nay | Năm trước |
| 49.823.746.736 | 49.823.746.736 |
| VND | VND |
| Năm nay | Năm trước |

| 5.3. Doanh thu hoạt động tài chính | |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
| Năm nay | 18.268.030.564 |
| Năm trước | 17.804.659.381 |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay Cổ tức, lợi nhuận được chia Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm - 4.663.030.564 11.150.000.000 6.574.706.238 79.953.143 | |
| Doanh thu hoạt động tài chính phát sinh trong năm với các bên liên quan (Xem chi tiết tại thuyết minh số 6.3) | |
| 13.000.000.000 | |
| 10.000.000.000 | |
| 5.4. Chi phí tài chính | |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm 6.478.540.201 6.478.540.201 | |
| Năm nay | 6.478.540.201 |
| Năm trước | 1.115.524.616 |
| Chi phí tài chính Chi phí nguyên vật liệu, bao bì Chi phí khấu hao tài sản cố định Chi phí dịch vụ mua ngoài Chi phí khác bằng tiền 2.272.215.080 40.553.274 143.891.952 10.184.205.483 1.180.138.410 13.821.004.199 | |
| Chi phí bán hàng | |
| 5.5. Chi phí bán hàng | |
| Chi phí nhân viên Chi phí nguyên vật liệu, bao bì Chi phí khấu hao tài sản cố định Chi phí dịch vụ mua ngoài Chi phí khác bằng tiền 3.333.662.878 80.743.262 203.757.648 10.110.690.053 1.252.526.312 14.981.380.153 | |
| Năm nay | 13.821.004.199 |
| Năm trước | 14.981.380.153 |
| 5.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp | |
| Chi phí nhân viên quản lý Chi phí vật liệu quản lý Chi phí khấu hao tài sản cố định Thuế, phí và lệ phí Chi phí dịch vụ mua ngoài Dự phòng tổn thất các khoản nợ phải thu khó đòi Chi phí khác bằng tiền 3.760.408.450 16.748.963 820.795.320 478.028.203 1.180.037.481 79.115.204 2.902.253.197 9.237.386.818 | |
| Năm nay | 9.237.386.818 |
| Năm trước | 14.102.031.571 |

| 5.7. Thu nhập khác | |
|---------------------------------------------------------------------------|----------------|
| Năm nay | 267.281.717 |
| Năm trước | 566.240.309 |
| Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định | |
| Năm nay | 241.776.000 |
| Năm trước | 4.818.182 |
| Thu nhập từ vi phạm hợp đồng kinh tế | |
| Năm nay | 25.505.717 |
| Năm trước | 557.499.300 |
| Chi phí khác | |
| Năm nay | 417.040.140 |
| Năm trước | 794.969.920 |
| Chi phí khác | |
| Năm nay | 4.805.808 |
| Năm trước | - |
| 5.8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau: | |
| Năm nay | 421.845.948 |
| Năm trước | 794.969.920 |
| 5.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | |
| Năm nay | 24.016.113.990 |
| Năm trước | 21.766.811.224 |
| - Các khoản điều chỉnh tăng | |
| Năm nay | 1.261.845.948 |
| Năm trước | 1.802.042.749 |
| + Các khoản phát vi phạm hành chính, chậm nộp | |
| Năm nay | 421.845.948 |
| Năm trước | 799.185.606 |
| + Thu lao HĐQT không trực tiếp điều hành | |
| Năm nay | 840.000.000 |
| Năm trước | 1.002.857.143 |
| Công ty | |
| - Các khoản điều chỉnh giảm | |
| Năm nay | 13.805.000.000 |
| Năm trước | 11.150.000.000 |
| + Cổ tức, lợi nhuận được chia | |
| Năm nay | 13.805.000.000 |
| Năm trước | 11.150.000.000 |
| Lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp | |
| Năm nay | 11.472.959.938 |
| Năm trước | 12.418.853.973 |
| Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chịu thuế | |
| Năm nay | 11.472.959.938 |
| Năm trước | 12.418.853.973 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp | |
| Năm nay | 2.294.591.988 |
| Năm trước | 2.483.770.795 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động kinh | |
| Năm nay | 2.294.591.988 |
| Năm trước | 2.483.770.795 |
| doanh chịu thuế suất 20% | |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | |
| Năm nay | 2.294.591.988 |
| Năm trước | 2.483.770.795 |

5.10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

Chi phí nguyên liệu, vật liệu
Chi phí nhân công
Chi phí khấu hao tài sản cố định
Chi phí dịch vụ mua ngoài
Chi phí khác bằng tiền

| Năm nay | Năm trước |
|-----------------------|-----------------------|
| 207.797.524 | 508.749.682 |
| 7.408.705.587 | 10.858.956.534 |
| 3.198.980.269 | 4.061.484.698 |
| 30.657.601.277 | 30.317.268.388 |
| 31.518.824.064 | 32.390.652.722 |
| 72.991.908.721 | 78.137.112.024 |

6. CÁC THÔNG TIN KHÁC

6.1. Tài sản tiềm tàng - Nợ tiềm tàng tại Tòa Citilight 45 Võ Thị Sáu

Trong giai đoạn trước cổ phần hóa, Công ty Xuất nhập khẩu Y tế II (tiền thân của Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex) nhận góp vốn của các tổ chức, cá nhân ("Nhà đầu tư"), theo hình thức hợp tác kinh doanh để thực hiện xây dựng Tòa nhà trung tâm thương mại dược phẩm và văn phòng tại số 45 Võ Thị Sáu, phường Đakao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh ("Tòa nhà Citilight"). Sau khi Tòa nhà Citilight hoàn thành và đưa vào sử dụng, Công ty bàn giao phần diện tích cho các Nhà đầu tư theo diện tích ghi trên hợp đồng hợp tác kinh doanh để các Nhà đầu tư khai thác và sử dụng. Theo đó, các Nhà đầu tư thực hiện từ khai thác, sử dụng hoặc ủy quyền cho Công ty khai thác và hàng quý nhận lại khoản tiền thuê văn phòng tương ứng với tiền cho thuê văn phòng sau khi nộp phần phí quản lý và các khoản chi phí thuê đất, thuê nhà đất và bảo hiểm tài sản.

Ngày 16 tháng 02 năm 2020, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Y dược phẩm Vimedimex hợp thảo luận về các nội dung liên quan đến Dự án Tòa nhà Citilight số 45 Võ Thị Sáu, phường Đakao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, theo Biên bản họp Hội đồng Quản trị số 03/2020/BH-VMD ngày 16/02/2020, căn cứ báo cáo tài chính năm 2007 đã được kiểm toán, tính đến hết ngày 31/12/2007:

+ Tổng giá trị đầu tư vào Tòa nhà Citilight là 98.216.735.197 đồng, trong đó tổng số vốn góp của các cá nhân, tổ chức góp vốn hợp tác kinh doanh là 55.232.686.079 đồng, chiếm tỷ lệ 56,2% tổng giá trị vốn xây dựng Tòa nhà Citilight. Số vốn thực góp của các Nhà đầu tư sau khi Công ty kiểm tra, rà soát là 50.681.070.653 đồng, chiếm tỷ lệ 51,6% tổng giá trị góp vốn xây dựng Tòa nhà Citilight.

+ Tổng số diện tích tạm bàn giao cho các Nhà đầu tư theo hợp đồng hợp tác kinh doanh là 7.029,62m², tương ứng với 70% diện tích của Tòa nhà Citilight. Theo đó, số vốn các Nhà đầu tư góp theo tỷ lệ so với diện tích đã nhận là 18,4%.

Ngày 24 tháng 02 năm 2020, Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex đã ban hành văn bản số 1421/2020/CV-VMD về việc thông tin chính thông trên các Cơ quan thông tấn Báo chí liên quan đến Tòa nhà Citilight 45 Võ Thị Sáu. Trong đó nêu rõ: Công ty đã tạm dừng các hoạt động liên quan đến việc thanh toán tiền thuê diện tích thương mại tại Tòa nhà Citilight cũng như các hoạt động khác có liên quan phát sinh từ quá trình góp vốn xây dựng Tòa nhà để rà soát lại toàn bộ hoạt động góp vốn, thanh quyết toán tòa nhà Citilight, phân chia diện tích, quản lý khai thác tòa nhà Citilight, phân chia lợi nhuận, ... Tại ngày 31/12/2024, số dư phải trả các Nhà đầu tư liên quan là 111.095.068.542 VND (tại ngày 31/12/2023 là 84.971.919.566 VND).

Hiện nay, Công ty và các Nhà đầu tư chưa thông nhất được các vấn đề nêu trên. Vì vậy, sự kiện này có thể phát sinh lợi ích kinh tế và/hoặc nghĩa vụ nợ cho Công ty trong tương lai, sau khi Công ty và

Nhà đầu tư thống nhất được các vướng mắc trong quá trình góp vốn, phân chia lợi nhuận, quản lý khai thác Tòa nhà Citilight theo quy định của pháp luật hiện hành.

6.2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính riêng này.

6.3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

6.3.1. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và các thành viên Ban Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt:

Tổng thu nhập Ban Điều hành và thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

| Chức danh | | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--------------------------|--------------------------------|------------------------|--------------------------|
| Hội đồng Quản trị | | 1.548.704.719 | 1.731.489.362 |
| Lê Xuân Tùng | Chủ tịch | 480.000.000 | 480.000.000 |
| Trịnh Thanh Giảng | Phó chủ tịch | 480.000.000 | 480.000.000 |
| Trần Mỹ Linh | Thành viên | 240.000.000 | 240.000.000 |
| Lê Tiến Dũng | Thành viên | 223.673.469 | 240.000.000 |
| Lê Trí Dũng | Phó chủ tịch | 120.000.000 | - |
| Nguyễn Thị Mỹ Hạnh | Thành viên (đã miễn nhiệm) | 5.031.250 | 30.000.000 |
| Christian Schlennstedt | Thành viên (đã miễn nhiệm) | - | 220.000.000 |
| Phan Vũ Cẩm Vân | Phụ trách CBTT (đã miễn nhiệm) | - | 41.489.362 |
| Ban kiểm soát | | 252.900.000 | 420.000.000 |
| Trần Hùng Cường | Trưởng ban | 68.877.551 | - |
| Nguyễn Bá Tuấn | Thành viên | 102.900.000 | 180.000.000 |
| Phạm Thị Thu Thảo | Thành viên (đã miễn nhiệm) | 30.000.000 | 120.000.000 |
| Đoàn Đức Giang | Thành viên | 120.000.000 | 120.000.000 |

| | Chức danh | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--------------------------|-----------------------------------|------------------------|--------------------------|
| Ban Tổng Giám đốc | | 805.818.220 | 2.140.440.041 |
| Trần Mỹ Linh | Tổng Giám đốc | 456.723.677 | 740.000.000 |
| Nguyễn Bảo Anh | Phó Tổng Giám đốc | 349.094.543 | - |
| Trần Quang Huy | Phó Tổng Giám đốc (đã miễn nhiệm) | - | 406.212.768 |
| Trinh Ngọc Duyên | Phó Tổng Giám đốc (đã miễn nhiệm) | - | 105.000.000 |
| Cao Thị Thu Hằng | Phó Tổng Giám đốc (đã miễn nhiệm) | - | 105.000.000 |
| Đỗ Thị Đông | Phó Tổng Giám đốc (đã miễn nhiệm) | - | 280.000.000 |
| Vũ Thị Tuyết Minh | Phó Tổng Giám đốc (đã miễn nhiệm) | - | 245.000.000 |
| Phạm Ngọc Quân | Phó Tổng Giám đốc (đã miễn nhiệm) | - | 259.227.273 |

Công ty không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty không có số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

6.3.2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: các công ty con, các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ, các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Danh sách bên liên quan khác

| Bên liên quan khác | Địa điểm | Mối quan hệ |
|----------------------------------------------|-----------------|-----------------------------------|
| Công ty CP Dược phẩm Vimedimex 2 | Hà Nội | Cổ đông lớn |
| Công ty TNHH - TTPP Dược phẩm Vimedimex | Hà Nội | Công ty con |
| Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương | Bình Dương | Công ty con |
| Công ty TNHH Dược phẩm Vimedimex | Hồ Chính Minh | Công ty con |
| Công ty CP Tập đoàn Dược phẩm Vimedimex | Hà Nội | Bên liên quan với thành viên HĐQT |
| Công ty TNHH MTV Dược liệu Vimedimex | Lâm Đồng | Bên liên quan với thành viên HĐQT |
| Công ty TNHH Bất động sản Vimedimex Hoà Bình | Hồ Chí Minh | Bên liên quan với thành viên HĐQT |
| Công ty CP Chứng khoán Hoà Bình | Hà Nội | Bên liên quan với thành viên HĐQT |

Số dư các khoản phải thu/phải trả với các bên liên quan khác

| Số cuối năm | Số đầu năm |
|-------------|-------------|
| 569.737.164 | 253.705.910 |
| 7.285.205 | 7.285.205 |
| 562.451.959 | 246.420.705 |
| VND | VND |

Phải thu khách hàng ngắn hạn

Công ty TNHH - TTPP Dược phẩm Vimedimex
 Công ty CP Dược phẩm Vimedimex 2

| Nội dung giao dịch | Năm nay | Năm trước |
|-----------------------------------------------|----------------|------------------|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | Năm nay | Năm trước |
| Công ty TNHH - TTPP Dược phẩm Vimedimex | 372.415.894 | 361.630.465 |
| Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương | 1.256.909.656 | 3.063.316.066 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | Năm nay | Năm trước |
| Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương | 13.000.000.000 | 10.000.000.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 13.000.000.000 | 10.000.000.000 |
| Mua hàng hóa dịch vụ | Năm nay | Năm trước |
| Công ty TNHH Bát động sản Vimedimex Hoà Bình | 2.052.514.558 | 2.060.112.519 |
| Chi phí thuê văn phòng, phí dịch vụ | 2.052.514.558 | 2.060.112.519 |
| Phân chia lợi nhuận BCC | Năm nay | Năm trước |
| Công ty CP Chứng khoán Hoà Bình | 10.681.578.137 | 9.354.438.457 |
| Phân chia Lợi nhuận trước thuế | 10.681.578.137 | 9.354.438.457 |

Giao dịch với các bên liên quan khác

Trong năm tài chính này có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu với các công ty có liên quan như sau:

| Số cuối năm | | Số đầu năm | | |
|-------------|-----------------|------------|-----------------|-----------------------------------------|
| VND | 1.232.471.069 | VND | 1.229.471.069 | Phải thu ngân hàng khác |
| VND | 1.232.471.069 | VND | 1.229.471.069 | Công ty TNHH MTV Dược liệu Vimedimex |
| | | | | Phải trả người bán ngân hàng |
| VND | 12.422.392.114 | VND | 13.178.022.223 | Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương |
| VND | 633.143.367 | VND | 630.237.128 | Công ty TNHH BGS Vimedimex Hoà Bình |
| VND | 42.584.269 | VND | 42.584.269 | Công ty CP Dược phẩm Vimedimex 2 |
| VND | 39.440.270 | VND | 39.440.270 | Công ty TNHH Dược phẩm Vimedimex |
| | | | | Phải trả ngân hàng khác |
| VND | 160.419.045.131 | VND | 173.424.397.969 | Người mua trả tiền trước ngân hàng |
| VND | 160.419.045.131 | VND | 173.424.397.969 | Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương |
| | | | | Phải trả ngân hàng khác |
| VND | - | VND | 193.000.000.000 | Công ty CP Tập đoàn Dược phẩm Vimedimex |
| VND | 2.888.946.629 | VND | 2.615.730.113 | Công ty CP Chứng khoán Hoà Bình |
| VND | 4.299.685.051 | VND | 4.300.181.998 | Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương |
| | | | | Nhận ký quỹ, ký cược |
| VND | 396.562.500 | VND | 396.562.500 | Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương |
| VND | 396.562.500 | VND | 396.562.500 | |
| | | | | Số liệu so sánh |

6.4.

Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế.



Trần Thị Thanh Bình
Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Dung
Kê toán trưởng

Trần My Linh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2025